

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo của Ban Điều hành và các báo cáo tài chính hợp nhất theo
các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức
Tin dụng Việt Nam đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5
năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 4
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 90

PHỤ LỤC

Một số thông tin so sánh và tổng hợp về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo và không phải là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTr của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiên thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiên thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTr ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTr ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Hoạt động số 84/GP-NHNN bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mươi bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch, một trăm mươi ba (113) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-DTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	935/GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22/06/1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 08 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK – GP ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 06 năm 2008 do Bộ KHĐT CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	41,90%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thành	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trần Bắc Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Phan Thị Chinh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ông Trần Bắc Hà ủy quyền ký các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo thư Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

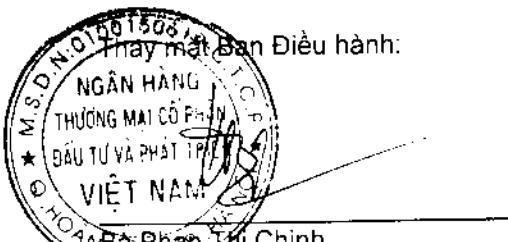
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Rã Phan Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Uy quyết số 901/QĐ-PC
ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60755046/15503858

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 7 đến trang 90, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0763/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐOÎ KÊ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	3.295.068
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	16.380.923
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8	54.317.104
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	27.013.464
Cho vay các TCTD khác	8.2	27.616.142
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	(312.502)
Chứng khoán kinh doanh	10	4.104.905
Chứng khoán kinh doanh		4.232.225
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(127.320)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-
Cho vay khách hàng		334.009.142
Cho vay khách hàng	11	339.923.668
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(5.914.526)
Chứng khoán đầu tư	13	48.964.824
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		47.827.246
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.570.908
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(433.330)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.851.763
Vốn góp liên doanh	14.1	2.763.777
Đầu tư vào các công ty liên kết	14.2	448.532
Đầu tư dài hạn khác		1.001.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.2	(361.641)
Tài sản cố định	16	4.228.999
Tài sản cố định hữu hình	16.1	1.759.385
Nguyên giá tài sản cố định		3.889.001
Hao mòn tài sản cố định		(2.129.616)
Tài sản cố định thuê tài chính	16.2	296.211
Nguyên giá tài sản cố định		634.307
Hao mòn tài sản cố định		(338.096)
Tài sản cố định vô hình	16.3	2.173.403
Nguyên giá tài sản cố định		2.537.540
Hao mòn tài sản cố định		(364.137)
Tài sản Có khác	17	15.631.832
Các khoản phải thu		10.056.044
Các khoản lãi, phí phải thu		4.989.621
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Tài sản Có khác	17.4	642.318
Trong đó: Lợi thế thương mại		-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(56.151)
TỔNG TÀI SẢN		484.784.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	11.429.937
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	39.550.179
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	8.063.268
Vay các TCTD khác	19.2	31.486.911
Tiền gửi của khách hàng	20	303.059.537
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	22	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	23	28.055.821
Các khoản nợ khác	24	10.635.271
Các khoản lãi, phí phải trả		6.175.848
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.1	3.439.839
Dự phòng rủi ro khác	24.3	1.019.584
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		458.081.128
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
<i>Vốn của TCTD</i>		
Vốn điều lệ	26	24.429.611
Vốn mua sắm tài sản cố định		23.011.705
Thặng dư vốn cổ phần		-
Cổ phiếu quỹ		29.996
Cổ phiếu ưu đãi		-
Trái phiếu chuyển đổi		-
Vốn khác		1.387.910
<i>Các quỹ dự trữ</i>	26	375.848
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(57.106)
Lợi nhuận chưa phân phối	26	1.746.093
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.494.446
LỢI ÍCH CỦA CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ	26	208.986
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ		484.784.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2012 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn		310.412
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19.705.943
Bảo lãnh khác		44.444.950
	40	64.461.305
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác		14.981.369
	40	14.981.369

Người lập

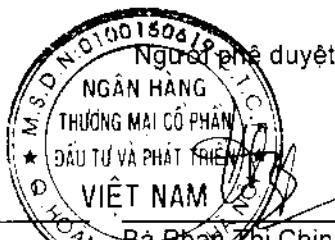
Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt

Bà Trần Thị Hiện
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Uy quyền số 901/QĐ-
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012
của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B03/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	30.522.623
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	(21.314.411)
Thu nhập lãi thuần		9.208.212
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.881.855
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(439.183)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31	1.442.672
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32	247.357
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33.1	62.541
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33.2	(12.457)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		50.084
Thu nhập từ hoạt động khác		894.705
Chi phí hoạt động khác		(407.844)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34	486.861
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	49.899
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.485.085
Chi phí nhân viên		(2.283.857)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(324.189)
Chi phí hoạt động khác	36	(1.965.958)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(4.574.004)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.911.081
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.12.24	(3.521.163)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.389.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(817.975)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
Tổng chi phí thuế TNDN		(817.975)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.571.943
Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.124
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		2.570.819
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		922

Người lập:

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2013



Người phê duyệt
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
M.S.O.0100150670
Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Uy quyền số 901/QĐ-
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012
của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B04/TCTD-HN

Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
---------	-------------	---

LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.084.156
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20.643.229)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.442.672
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		305.724
Chi từ hoạt động khác		(117.347)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34	600.471
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.525.990)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(969.448)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động

6.177.009

Những thay đổi về tài sản hoạt động

Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)	(19.279.882)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)	(3.108.410)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)	20.304
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(*)	(34.344.962)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản nợ xấu	(*)	(5.401.220)
Giảm khác về tài sản hoạt động	(*)	241.970

Những thay đổi về công nợ hoạt động

Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)	(23.792.424)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)	9.302.179
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)	43.569.493
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)	19.279.830
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)	5.154.885
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)	21 16.319
Giảm khác về công nợ hoạt động khác	(*)	(3.810.459)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

(5.975.368)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B04/TCTD-HN

	Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định			(1.172.425)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			3.323
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			(582)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			(26.090)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			100.587
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư			(1.095.187)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động tài chính			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(7.070.555)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa			44.957.730
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	37		37.887.175

(*): Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số
liệu chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tư cách là ngân hàng thương
mại nhà nước sang Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày
30 tháng 4 năm 2012.

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của
Ngân hàng tăng lên 23.011.705 triệu đồng, trong đó có 22.036.078 triệu đồng là phần vốn Nhà
nước chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trước cổ phần hóa và 975.627 triệu
đồng là phần vốn phát hành cho cổ đông bên ngoài. Đồng thời, thặng dư vốn cổ phần tăng lên
29.996 triệu đồng do Ngân hàng quyết toán các chi phí cổ phần hóa dựa trên số liệu chi phí cổ phần
hóa dự kiến.

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2013



Bà Phạm Thị Chinh
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thủ Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 48 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ "về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam", Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cụ Tri	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 lên một trăm mười bảy (117) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm ba mươi hai (432) phòng giao dịch, một trăm mươi ba (113) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Ngân hàng Liên Doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	935/GP đầu tư ra nước ngoài ngày 22 tháng 6 năm 1999 do Ủy ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/DT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ KHĐT CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	41,90%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.546 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.885 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng và các công ty con là 18.215 người.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác Kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong *Thuyết minh số 26.1*.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng Khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất kèm được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đổi với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm vào thu nhập trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.3.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.3.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại *Thuyết minh 4.3.1*). Ngoài ra, thu nhập/chí phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4.3.3 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chí phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ở khoản mục "Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 một số khoản cho vay của Ngân hàng được phân loại nợ theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiêu hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước. Sau đó Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay sử dụng tỷ lệ trích lập quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN tương ứng với nhóm nợ của khách hàng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

$$\begin{aligned} & \text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm} \\ = & \hline \\ & \text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm} \end{aligned}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Công ty bảo hiểm BIDV đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kip ("LAK"), Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ ("USD"). Chính sách kế toán đổi với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong *Thuyết minh số 3.3*.

Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và có các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đổi với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và có các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng và các công ty con đã thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản có định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng và các công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng và các công ty con cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bồ tròn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

(i) Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu quá hạn phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các khoản lãi dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện.

(ii) Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

(iii) Doanh thu và chi phí dịch vụ khác:

Các khoản phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

(iv) Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải trả cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vi thể không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ dù tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.5*. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và sổ dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-H/N

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẦN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc (*) triệu đồng	Miền Trung và Tây Nguyên triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.000.575	3.148.733	38	(142.532)	9.208.212	
Thu nhập lãi thuần	4.201.398	2.000.575	(29)	(27.841)	1.442.672	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	728.965	310.277	431.300	-	4.385	247.357
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	141.710	27.938	73.324	-	47.106	50.084
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	(582)	-	3.560	-	417.350	486.861
Lãi thuần từ hoạt động khác	458.992	(197.587)	(186.359)	(5.535)	(72.317)	49.899
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	120.714	-	1.502	-	-	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.651.197	2.141.203	3.472.060	(5.526)	226.151	11.485.085
Chi phí nhân viên	(919.170)	(438.669)	(613.362)	(3.880)	(308.776)	(2.283.857)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(322.029)	(623)	(1.135)	-	(402)	(324.189)
Chi phí hoạt động khác	(1.491.165)	(252.639)	(446.426)	(40.725)	264.997	(1.965.958)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.732.364)	(691.931)	(1.060.923)	(44.605)	(44.181)	(4.574.004)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.918.833	1.449.272	2.411.137	(50.131)	181.970	6.911.081
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.133.037)	(537.042)	(691.775)	-	(1.159.309)	(3.521.163)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.785.796	912.230	1.719.362	(50.131)	(977.339)	3.389.918
Chi phí thuế TNDN	(329.281)	(221.522)	(430.455)	-	163.283	(817.975)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.456.515	690.708	1.288.907	(50.131)	(814.056)	2.571.943
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2012						
TỔNG TÀI SẢN	319.595.856	70.725.072	107.165.526	104.681	(12.806.575)	484.784.560
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(294.105.809)	(69.410.610)	(104.196.428)	(167.281)	9.799.000	(458.081.128)

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phi hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ
tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngân hàng triệu đồng	Cho thuê tài chính triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Chứng khoán triệu đồng	Khác triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
Thu nhập lãi thuần	9.084.567	18.302 (58)	81.728 115.219 (128)	33.554 22.607 -	2.726 -	(12.665) (17.381)	9.208.212 1.442.672
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.322.285	-	-	-	-	-	247.357
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	247.485	-	2.278 (59.316)	-	-	-	50.084
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	107.122	-	500 (2.327)	-	-	-	486.861
Lãi thuần từ hoạt động khác	489.472	14.126	4.149 9.599	-	(14.910) (52.918)	-	49.899
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	89.069	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	11.340.000	32.370	203.746	4.117	2.726	(97.874)	11.485.085
Chi phí nhân viên	(2.167.007)	(17.886) (427) (11.879)	(80.608) (2.483) (49.946)	(21.228) (1.730) (46.362)	(408) (25)	3.280 -	(2.283.857) (324.189)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(319.549) (2.089.545)	-	-	-	-	242.666	(1.965.968)
Chi phí hoạt động khác	(4.576.101)	(30.192)	(133.037)	(69.320)	(433)	245.946	(4.574.004)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	6.763.899	2.178 (75.578)	70.709	(65.203)	2.293	137.205 27.120	6.911.081 (3.521.163)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.472.705)	-	-	-	-	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.291.194 (800.581)	(73.400) -	70.709 (16.711)	(65.203) -	2.293 (683)	164.325 -	3.389.918 (817.975)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.490.613	(73.400)	53.998	(65.203)	1.610	164.325	2.571.943
LỢI NHUẬN SAU THUẾ							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012							
TỔNG TÀI SẢN	485.000.765	2.673.307	1.402.617	1.307.718	38.579	(5.638.422)	484.784.560
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	(458.529.111)	(2.457.575)	(644.190)	(630.172)	(428)	4.180.348	(458.081.128)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.600.353
Tiền mặt bằng ngoại tệ	694.076
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	639
	3.295.068

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN	16.380.923
	16.380.923

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, NHNN không thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất các khoản tiền gửi nằm trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm, lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 0,00%/năm và 0,05%/năm.

Về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, trong tháng 12 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2012 bằng VNĐ và ngoại tệ quy đổi ra VNĐ là 9.062.139 triệu đồng; trong khi đó số tiền dự trữ bình quân của Ngân hàng tại NHNN thực tế trong tháng 12 năm 2012 bằng VNĐ và ngoại tệ quy đổi ra VNĐ là 10.419.825 triệu đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	27.013.464
Cho vay các TCTD khác	27.616.142
<i>Trừ: Dự phòng cho vay các TCTD khác</i>	<i>(312.502)</i>
	54.317.104

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	139.454
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.027.908
Tiền gửi có kỳ hạn	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9.915.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.930.883
	27.013.464

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 01 tháng 9 năm 2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của Thông tư này.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

8.2 Cho vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	17.051.810
Cho vay các TCTD bằng ngoại tệ	4.263.846
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	929.726
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.433.648
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	2.937.112
Cho vay các TCTD khác	27.616.142
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	<i>(312.502)</i>
	27.303.640

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này sẽ được cố định trong 03 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5,00%/năm). Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 8,52%/năm đến 13,20%/năm, trong khi lãi suất cơ bản là 9,00%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	105.670	569.312
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(333.170)	76.360	(256.810)
Số dư cuối kỳ	130.472	182.030	312.502

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>Dư nợ cho vay triệu đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng số dự phòng triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.445.835	-	108.343	108.343
Nợ cần chú ý	9.538.726	64.234	71.541	135.775
Nợ dưới tiêu chuẩn	286.192	18.038	2.146	20.184
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	48.200	48.200	-	48.200
	24.318.953	130.472	182.030	312.502

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho vay các TCTD theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.980.846
Chứng khoán Chính phủ	3.980.846
Chứng khoán Vốn	251.379
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	23
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	251.356
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.320)
	4.104.905

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.980.846
Đã niêm yết	3.980.846
Chưa niêm yết	
Chứng khoán Vốn	251.379
Đã niêm yết	251.199
Chưa niêm yết	180
	4.232.225

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

Thay đổi dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	127.650
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(330)
Số dư cuối kỳ	127.320

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	305.480.203
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	74.522
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.254.462
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.383.105
Cho vay bằng vốn ODA	25.764.480
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	129.016
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.837.880
	339.923.668

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	15,00 - 21,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00 - 9,00

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng và các công ty con làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và ngoại tệ.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa BIDV và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gấp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	273.614.763	87,11
Nợ cần chú ý (*)	31.383.433	9,99
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.857.120	1,85
Nợ nghi ngờ	824.840	0,26
Nợ có khả năng mất vốn	2.479.032	0,79
	314.159.188	100,00
Cho vay bằng vốn ODA	25.764.480	
	339.923.668	

(*): Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") và dư nợ để mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	190.034.581	
Nợ trung hạn	40.614.126	
Nợ dài hạn	109.274.961	
	339.923.668	

11.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	
	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	21.082.731	6,20
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	41.741.314	12,28
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	50.540	0,01
Công ty TNHH khác	74.689.242	21,97
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	28.603.384	8,41
Công ty cổ phần khác	110.354.212	32,46
Công ty hợp danh	406	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.307.224	1,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.390.966	2,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	350.096	0,10
Hộ kinh doanh, cá nhân	47.437.415	13,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	916.138	0,28
	339.923.668	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.141.674	5,34	
Khai khoáng	10.098.269	2,97	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74.674.417	21,97	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	42.079.270	12,38	
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	538.054	0,16	
Xây dựng	42.861.234	12,61	
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	67.883.744	19,97	
Vận tải kho bãi	12.712.793	3,74	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.172.872	2,99	
Thông tin và truyền thông	832.806	0,24	
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	720.589	0,21	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23.387.246	6,88	
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	229.089	0,07	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	115.751	0,03	
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	2.544.939	0,75	
Giáo dục và đào tạo	275.201	0,08	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.691.311	0,50	
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	516.218	0,15	
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	950	0,00	
Hoạt động dịch vụ khác	30.447.241	8,96	
	339.923.668	100,00	

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012	triệu đồng
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.311.359	
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	3.603.167	
	5.914.526	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.475.566	2.088.281	7.563.847
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	75.077	(1.243)	73.834
Trích dự phòng trong kỳ	3.551.031	224.321	3.775.352
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 5 đến tháng 11 trong kỳ	(4.716.576)	-	(4.716.576)
Số dư tại 30 tháng 11 năm 2012	4.385.098	2.311.359	6.696.457
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12 do thu hồi tài sản gán xiết nợ (*)	(97.287)	-	(97.287)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(684.644)	-	(684.644)
Số dư cuối kỳ	3.603.167	2.311.359	5.914.526

(*) Trong tháng 12 năm 2012 Ngân hàng đã thu hồi tài sản thuê và cấn trừ nợ đối với các khách hàng không có khả năng trả nợ.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>Dư nợ cho vay triệu đồng</u>	<u>Dự phòng cụ thể triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung triệu đồng</u>	<u>Tổng số dự phòng triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	269.288.988	-	2.019.667	2.019.667
Nợ cần chú ý (*)	33.231.340	1.120.755	249.235	1.369.990
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.599.601	637.068	34.497	671.565
Nợ nghi ngờ	1.061.293	321.295	7.960	329.255
Nợ có khả năng mất vốn	3.245.616	2.305.980	-	2.305.980
	311.426.838	4.385.098	2.311.359	6.696.457

(*) Trong đó:

- ▶ Dư nợ 3.657.466 triệu đồng cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines").
- ▶ Dư nợ 331.952 triệu đồng cho vay Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm các công ty con)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<u>Chi tiêu</u>	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.827.246
Chứng khoán Nợ	46.628.429
Chứng khoán Chính phủ	35.181.844
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	943.226
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.503.359
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-
Chứng khoán Vốn	1.198.817
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.057.451
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(423.330)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.570.908
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.000)
	48.964.824

Bao gồm trong Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có khoản mục *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành trong năm 2003 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 3 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 100/2002/TT-BTC.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã nhận 44.550 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Mệnh giá triệu đồng</u>
Đợt 1	04/6/2003	04/6/2023	3,30	400.000
Đợt 2	30/7/2003	30/7/2023	3,30	950.000
				1.350.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	2.896.640	423.461	975.005	4.295.106
Vốn góp tăng trong năm	-	-	26.090	26.090
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(38.194)	25.071	-	(13.123)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(57.106)	-	-	(57.106)
Cổ tức nhận được trong kỳ	(37.563)	-	-	(37.563)
Tổng	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Trừ: Dự phòng giảm giá	-	-	(361.641)	(361.641)
Số dư cuối kỳ	2.763.777	448.532	639.454	3.851.763

14.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012			
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD		2.442.043	2.606.494	
Ngân hàng LD VID Public	31.250.000	476.235	782.483	50,00
Ngân hàng LD Lào Việt	24.375.000	460.754	496.473	65,00
Ngân hàng LD Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.327.538	50,00
Đầu tư vào TCKT		153.327	157.283	
Công ty LD Tháp BIDV	7.206.100	115.089	108.475	55,00
Công ty LD Quản lý Đầu tư BIDV – Việt Nam Partners	767.715 (*)	12.482	19.329	50,00
Công ty LD Bảo hiểm Lào Việt (LVI)	1.530.000	25.756	29.479	41,90
		2.595.370	2.763.777	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSC triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	411.572	27,24
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	36.960	25,00
	401.513	448.532	

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư của Ngân hàng được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	31/12/2012	
		triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		423.330
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		361.641
Tổng		794.971

15.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012	
		triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		395.029
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước		19.689
Trích/(Hoàn nhập) lập dự phòng (Xem Thuyết minh số 33.2)		8.612
Số dư cuối kỳ		423.330

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiêu	31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu niêm yết	636.852	(315.399)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.569	(76.659)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	532.283	(238.740)
Cổ phiếu chưa niêm yết	561.965	(107.931)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	36.797	(10.671)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	525.168	(97.260)
	1.198.817	(423.330)

15.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	248.784	
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	10.868	
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 36)	101.989	
Số dư cuối kỳ	361.641	

Chi tiêu	31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng
Cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường (OTC)	692.670	(162.220)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	69.226	(26.577)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	623.444	(135.643)
Các cổ phiếu niêm yết	308.425	(199.421)
Trong đó:		
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	308.425	(199.421)
	1.001.095	(361.641)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc Thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.431.425	1.520.058	306.053	47.828	3.305.364
Mua trong kỳ	-	117.022	21.944	15.057	154.023
Đầu tư XDCB hoàn thành	274.279	-	-	-	274.279
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	133.876	23.001	-	156.877
Tăng khác	41.294	1.888	4.593	252	48.027
Thanh lý, nhượng bán	(3.173)	(33.360)	(6.250)	(1.664)	(44.447)
Giảm khác	-	(445)	(4.664)	(13)	(5.122)
Số dư cuối kỳ	<u>1.743.825</u>	<u>1.739.039</u>	<u>344.677</u>	<u>61.460</u>	<u>3.889.001</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	391.057	1.150.696	245.970	29.000	1.816.723
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước	-	-	7.275	-	7.275
Khấu hao trong kỳ	55.855	132.805	13.738	5.616	208.014
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	127.752	17.168	-	144.920
Tăng khác	-	996	7	-	1.003
Thanh lý, nhượng bán	(2.753)	(33.329)	(6.143)	(1.600)	(43.825)
Giảm khác	-	(144)	(4.339)	(11)	(4.494)
Số dư cuối kỳ	<u>444.159</u>	<u>1.378.776</u>	<u>273.676</u>	<u>33.005</u>	<u>2.129.616</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.299.666</u>	<u>360.263</u>	<u>71.001</u>	<u>28.455</u>	<u>1.759.385</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình					
					<u>31/12/2012</u>
					<u>triệu đồng</u>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai					890.280
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.390.422
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý					8.993

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

16.2 Tài sản có định thuê tài chính

Biến động của tài sản có định thuê tài chính trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	499.984	285.757	785.741
Thuê tài chính trong kỳ	3.841	540	4.381
Tăng khác	437	633	1.070
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(133.876)	(23.001)	(156.877)
Giảm khác	(8)	-	(8)
Số dư cuối kỳ	370.378	263.929	634.307
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	282.356	117.250	399.606
Khâu hao trong kỳ	52.998	30.412	83.410
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127.751)	(17.169)	(144.920)
Số dư cuối kỳ	207.603	130.493	338.096
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	162.775	133.436	296.211

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

16.3 Tài sản có định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	1.710.092	383.638	2.093.730
Mua trong kỳ	384.047	55.262	439.309
Tăng khác	1.048	3.934	4.982
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(481)	-	(481)
Số dư cuối kỳ	<u>2.094.706</u>	<u>442.834</u>	<u>2.537.540</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	55.253	272.186	327.439
Khấu hao trong kỳ	12.558	20.207	32.765
Tăng khác	-	3.933	3.933
Số dư cuối kỳ	<u>67.811</u>	<u>296.326</u>	<u>364.137</u>
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.026.895</u>	<u>146.508</u>	<u>2.173.403</u>

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải thu	10.056.044
Trong đó:	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.756.394
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.082.800
- Các khoản phải thu	6.216.850
Các khoản lãi, phí phải thu	4.989.621
Tài sản có khác	642.318
	<u>15.687.983</u>
Trừ: Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(56.151)
	<u>15.631.832</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản chờ dang

<u>Chi tiêu</u>	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>
Công trình Trụ sở Chi nhánh Nghệ An	62.403
Công trình Trụ sở Chi nhánh Thanh Hoá	59.985
Tháp BIDV Phạm Hùng - Cầu Giấy	57.066
Trung tâm lưu trữ Hưng Yên	52.983
Công trình Trụ sở Chi nhánh BIDV Hà Nội	35.183
Dự án, TT Hội nghị, Hội thảo, nghỉ dưỡng Nha Trang	31.932
Trung tâm tập huấn, nghỉ dưỡng BIDV tại Phú Quốc	27.847
Công trình Trụ sở Chi nhánh Sài Gòn	27.743
Công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Bắc Sài Gòn	22.139
Công trình tòa tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ TPHCM	27.195
Quyền SĐĐ khu liên hợp CN - DV và Đô thị Bình Dương	21.420
PGD Quang Minh - Tây Hồ Nội	19.847
Trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	18.205
Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán khác	898.496
Các công trình khác	393.950
	1.756.394

17.2 Các khoản phải thu

<u>Chi tiêu</u>	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	42.760
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	223.147
Cầm cổ cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.165.600
Tạm ứng góp vốn vào VALC (*)	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt (**)	300.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	270.139
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	28.965
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	15.375
Phải thu trong giao dịch Banknet	20.365
Phải thu trong thanh toán VISA, Master	48.342
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	132.591
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ của BSC	2.983
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	167.124
Tạm ứng nộp thuế TNDN (***)	390.404
Các khoản phải thu khác	348.255
	6.216.850
Trừ: Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	(56.151)
	6.160.699

(*): Phản tạm ứng góp vốn theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(**): Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh 18.

(***): Trong năm 2012, trong khi chờ Quyết định phê duyệt quyết toán của Bộ Tài chính về giảm trừ số nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin mà Ngân hàng đã thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng nộp toàn bộ thuế TNDN tương ứng với lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin với số tiền là 390.404 triệu đồng. Khi Chính phủ ký duyệt chính thức, Ngân hàng sẽ thực hiện các thủ tục quyết toán với Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	59.448
Số trích lập dự phòng trong kỳ	31.303
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(34.600)
Số dư cuối kỳ	56.151

17.4 Tài sản Có khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	39.394
Chi phí chờ phân bổ	446.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý	156.924
Tổng	642.318

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHÙ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
1. Vay từ NHNN	1.307.116
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt	300.000
Ngân hàng TMCP Nam Đô	283.138
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	7.947
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	900
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	715.131
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	3.560.829
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	1.584.858
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VNĐ	1.975.971
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	6.561.992
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	11.429.937

Vay từ NHNN bao gồm:

- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV.
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chịu lãi suất từ 1,22%/năm đến 2,43%/năm (năm 2011: từ 0,89%/năm đến 2,16%/năm).

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho VNĐ) với lãi suất theo các giai đoạn áp dụng như sau: từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 đến ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 14%/năm; từ ngày 13 tháng 3 năm 2012 đến ngày 10 tháng 4 năm 2012 là 13%/năm; từ ngày 11 tháng 4 năm 2012 đến ngày 27 tháng 5 năm 2012 là 12%/năm; từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 đến ngày 10 tháng 6 năm 2012 là 11%/năm; từ ngày 11 tháng 6 năm 2012 đến ngày 23 tháng 12 năm 2012 là 9%/năm và từ ngày 24 tháng 12 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8%/năm. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho USD) là 0,5%/năm.

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	8.063.268
Vay các TCTD khác	31.486.911
	39.550.179

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.226.434
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.303.638
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	922.796
Tiền gửi có kỳ hạn	3.836.834
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	801.153
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.035.681
	8.063.268

19.2 Vay các TCTD khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Vay các TCTD bằng VNĐ	2.073.283
Vay các TCTD bằng ngoại tệ	29.413.628
	31.486.911

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	53.245.553
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	46.219.269
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	53.227
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.964.304
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.753
	246.955.968
Tiền gửi có kỳ hạn	92.587.702
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	136.737.408
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	3.871.306
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.759.552
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.858.016
Tiền gửi vốn chuyên dụng	914.263
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.943.753
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	303.059.537

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ (*)	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ (**)	0,60 - 4,90

(*) Trong năm 2012, NHNN ban hành Thông tư quy định giảm trần lãi suất huy động VNĐ: Thông tư số 05/2012/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2012 quy định giảm lãi suất huy động VNĐ tối đa 13,00%/năm đối với kỳ hạn từ 01 tháng trở lên, 5,00%/năm đối với kỳ hạn dưới 01 tháng; Thông tư số 08/2012/TT-NHNN ngày 10/4/2012 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng trở lên là 12,00%/năm, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 4,00%/năm; Thông tư số 19/2012/TT-NHNN quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi VNĐ kỳ hạn 01 tháng đến dưới 12 tháng là 9,00%/năm, tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 2,00%/năm đồng thời dỡ bỏ trần lãi suất huy động trung dài hạn VNĐ; Thông tư số 32/2012/TT-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2012 quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng là 8,00%/năm; tiền gửi KKH và kỳ hạn dưới 01 tháng là 2,00%/năm, không áp trần đối với tiền gửi trung dài hạn. BIDV luôn tuân thủ đúng quy định về trần lãi suất của NHNN, các mức lãi suất đến 14,00%/năm đều phát sinh trước ngày 12 tháng 3 năm 2012.

(**) Trong năm 2011, NHNN đã ban hành Thông tư số 09/2011/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động đồng Đô la Mỹ tối đa đối với đối tượng tổ chức là 1,00%/năm, đối tượng cá nhân là 3,00%/năm; Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động Đồng Đô la Mỹ tối đa 0,50%/năm đối với tổ chức và 2,00%/năm đối với cá nhân. Theo đó, Ngân hàng luôn tuân thủ đúng quy định về trần lãi suất của NHNN. Mức lãi suất của một số khoản huy động ở mức 4,90%/năm đều là các khoản phát sinh trước ngày 13 tháng 4 năm 2011 (thời điểm Thông tư số 09/2011/TT-NHNN có hiệu lực). Các khoản phát sinh sau thời điểm trên đều đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Công ty nhà nước	18.720.169	6,19	
Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước sở hữu	29.067.897	9,62	
Công ty TNHH 2 TV do Nhà nước nắm trên 50%	109.835	0,04	
Công ty TNHH khác	9.345.531	3,09	
Công ty Cổ phần Nhà nước sở hữu 50%	10.534.198	3,48	
Công ty Cổ phần khác	14.386.913	4,76	
Công ty hợp danh	52.134	0,02	
Doanh nghiệp tư nhân	685.098	0,23	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.724.631	2,22	
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	50.811	0,02	
Hộ kinh doanh cá nhân	175.593.399	58,09	
Đơn vị hành chính sự nghiệp	6.354.395	2,10	
Tiền gửi của các đối tượng khác	31.434.526	10,14	
	303.059.537	100,00	

21. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)</i>		
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2012	15.249.575	(15.265.894)	(16.319)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.312.277	(7.264.259)	48.018
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.198.272	(4.168.539)	29.733
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.114.005	(3.095.720)	18.285
Công cụ tài chính phái sinh khác	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)
Hoán đổi lãi suất	7.937.298	(8.001.635)	(64.337)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	16.780.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	1.190.592
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.420.888
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	36.696.492
Vốn nhận ủy thác của doanh nghiệp, tổ chức	363
Vốn vay khác	162.929
	65.334.064

22.1 Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước

Đây là các khoản vốn nhận từ tổ chức tài chính trong nước có kỳ hạn dưới 05 năm và lãi suất từ 8,20%/năm đến 10,60%/năm.

22.2 Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia

Tổ chức nước ngoài	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	85.223	[1]
Đức	1995	15 - 20	5	54.115	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	220.829	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	260.709	[1]
Cô oét	1997	10	1	5.329	3,00 [2]
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	33.161	[3]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	54.075	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	477.151	4,25
				1.190.592	

[1]: Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[2]: Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[3]: (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm)/2

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay. Trong đó có dự án của Công ty dệt 8-3 được cơ cấu và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

22.3 Vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn

Tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.090.153	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2002	25	8	3.206.061	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	226.271	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	3.579.312	8,52 - 13,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần C bằng đô la Mỹ	2009	25	8	25.653	0,75
Nhận tiền tạm ứng từ Bộ Tài chính để cho vay theo DATCNT				<u>293.438</u>	
				<u>8.420.888</u>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

22. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

22.4 Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian án hạn (năm)	31/12/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8 - 17	2 - 5	2.647.510	[4]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	10.414.000	[5]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	10.392.374	[6]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	767.936	[7]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (through qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	460.772	[7]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	0,5	106.525	[8]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	471.416	[8]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	10.906.904	3,50 - 4,00
WB – Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	529.055	[9]
				36.696.492	

[4]: Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[5]: Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phi surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm

[6]: Libor 6 tháng + 0,60%/năm

[7]: Euribor 6 tháng

[8]: Lãi suất thả nổi

[9]: Bình quân giá quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

23. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	20.471.846
Dưới 12 tháng	13.091.613
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	7.377.209
Từ 05 năm trở lên	3.024
Kỳ phiếu	925
Dưới 12 tháng	401
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	524
Trái phiếu	3.030.628
Dưới 12 tháng	-
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.077
Từ 05 năm trở lên	551
Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)	4.552.422
	28.055.821

(*): Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn cấp II tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2012 triệu đồng
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/7/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
Tổng cộng					4.612.228
Trừ: Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC và BIC nắm giữ					(59.806)
Tổng cộng					4.552.422

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lòn lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lòn lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	6.175.848
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.439.839
Dự phòng rủi ro khác	1.019.584
	10.635.271

24.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chỉ tiêu	31/12/2012 triệu đồng
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	965.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	801.477
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	163.876
Phải trả cán bộ công nhân viên	412.605
Phải trả cán bộ công nhân viên	39.474
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	373.131
Phải trả về xây dựng cơ bản	25.087
Quỹ nghiên cứu khoa học	7.034
Các khoản phải trả với các TCTD	27.503
Phải trả ngân hàng thành viên từ các giao dịch qua Banknet Việt Nam	27.054
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	449
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ	699.285
Tài khoản giao dịch của người đầu tư chứng khoán tại BSC	47.394
Thanh toán bù trừ với TT Giao dịch Chứng khoán tại BSC	119.386
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	373.002
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của BIC	159.503
Phải trả về cổ phần hóa (*)	241.540
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	166.704
Doanh thu chờ phân bổ	128.447
Phải trả về trung gian thanh toán	520.544
Các khoản phải trả khác	245.737
	3.439.839

(*) Khoản mục này bao gồm:

- ▶ 157.428 triệu đồng là phần phải trả cổ phần hóa tăng lên do các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012. Chi tiết xem Thuyết minh 24.2.
- ▶ 84.112 triệu đồng là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được căn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang đề xuất quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước nên các số liệu này đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.2 Phải trả cổ phần hóa

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2012 triệu đồng</u>
Điều chỉnh giảm lãi dự thu cho vay khách hàng theo kết quả của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	(9.531)
Tăng các khoản phải thu do chưa hạch toán phí phải thu đối với một số cam kết bảo lãnh 2011 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	1.318
Tăng doanh thu chờ phân bổ đối với phí bảo lãnh cam kết hạch toán vào thu nhập không đúng kỳ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	(1.364)
Tăng thu nhập khác số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo kết quả của Thanh tra Thuế	82.937
Tăng các khoản thu nhập khác theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	236
Giảm các khoản chi phí khác và chi phí hoạt động khác theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	16.921
Thoái trích chi phí lương theo điều chỉnh của Thanh tra Thuế	318.084
Tăng chi phí khấu hao trong kỳ theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	(7.275)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	(79.362)
Hạch toán tăng dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Kiểm toán Nhà nước	(19.689)
Hạch toán tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Kiểm toán Nhà nước	(10.868)
Giảm quỹ lương năm 2011 theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	52.767
Điều chỉnh trích nộp kinh phí công đoàn năm 2011 tương ứng với quỹ lương giảm theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	1.055
Tăng chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp sau các điều chỉnh của Thanh tra Thuế và Kiểm toán Nhà nước	(104.203)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2011 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước khởi riêng Ngân hàng	17.044
Tăng nộp phạt vi phạm hành chính do chậm nộp thuế	(2.379)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi do thay đổi lợi nhuận năm 2011 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 4 năm 2012 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	(98.263)
Tổng	157.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.3 Dự phòng rủi ro khác

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

Chi tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	404.450	509.698	914.148
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2011	5.528	-	5.528
Số trích dự phòng trong kỳ	98.516	1.392	99.908
Số dư cuối kỳ	508.494	511.090	1.019.584

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng
rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số
18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.810.452	-	471.080	471.080
Nợ cần chú ý	4.996.604	190.232	37.475	227.707
Nợ dưới tiêu chuẩn	255.514	49.091	1.916	51.007
Nợ nghi ngờ	82.600	34.065	619	34.684
Nợ có khả năng mất vốn	265.052	235.106	-	235.106
68.410.222	508.494	511.090	1.019.584	

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng
đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của Ngân hàng Nhà
nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước	Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012
	CPH triệu đồng	triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	6.862	-	128.113	(115.815)	19.160
Thuế TNDN (*)	475.386	87.160	817.975	(579.044)	801.477
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	-	-	-	(390.404)	(390.404)
Các loại thuế khác	18.359	2.080	179.869	(173.904)	26.404
Các khoản phải nộp khác và các khoản phi, lệ phí (***)	114.578	-	11.246	(7.512)	118.312
	615.185	89.240	1.137.203	(1.266.679)	574.949

(*): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25.1

(**): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.2

(***) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 117.783 triệu VNĐ là khoản hoàn trả NHNN liên quan
đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng
lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế
và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế
đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số
thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết
định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	817.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	817.975

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	3.389.918
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(100.587)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(164.325)
- Các chi phí không được khấu trừ	200
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(71.085)
- Lỗ trước thuế của các công ty con	148.203
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	3.202.325
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của Ngân hàng	800.581
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	17.394
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	817.975
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu kỳ	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhận chuyển giao từ doanh nghiệp	475.386
<i>trước cổ phần hóa</i>	
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	87.160
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(579.044)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	801.477

Quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 do Ngân hàng lập chưa được các cơ quan thuế thông qua.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ QUÝ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỆU SÓ

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác (**) triệu đồng	vốn cổ phần triệu đồng	Thặng dư đầu tư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ phòng tài chính triệu đồng	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đồng thiểu số triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước CPH	23.011.705	-	-	-	-	-	-	-	207.910	23.219.615
Tăng trong kỳ										
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định (*)	-	1.387.910	-	29.996	-	-	-	2.570.819	1.124	2.571.943
Ghi nhận vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ										
Tạm trích các quỹ năm 2012	-	-	-	126.787	249.061	-	(375.848)	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(448.570)	-	(448.570)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh	-	-	-	-	-	(57.106)	-	-	-	(57.106)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(308)	-	(48)	(356)
Số dư cuối kỳ	23.011.705	1.387.910	29.996	126.787	249.061	(57.106)	1.746.093	208.986	26.703.432	

(*): Đến thời điểm lập các báo cáo này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Ngân hàng chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(**): Bao gồm phần vốn khác tăng theo Quyết định số 3150/QĐ-BTC về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Theo đó, điều 1 Quyết định này quy định: "bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền 1.343.360 triệu đồng; và phần lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt Ngân hàng nhân được trong năm 2011 với số tiền 44.500 triệu đồng. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác này của cổ đông nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ (tiếp theo)

26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012		
	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Vốn CP ưu đãi triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
Cổ phiếu quỹ	<u>23.041.701</u>	<u>23.041.701</u>	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.301.170.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.562.746
- Cổ phiếu phổ thông	97.562.746
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu của Nhà nước	2.203.607.796
- Cổ phiếu phổ thông	2.203.607.796
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.301.170.542
- Cổ phiếu phổ thông	2.301.170.542
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định 57/2012/NĐ-CP quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài do Chính phủ ban hành có hiệu lực ngày 20 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	100% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ (tiếp theo)

26.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

26.3.1 Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không thực hiện trích quỹ.

26.3.2 Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Bảo hiểm BIDV đã trích lập bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc.

26.3.3 Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, các Công ty này không thực hiện trích quỹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng) Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	2.570.819 <u>(448.878)</u>
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	2.121.941
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.301
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	922

28. CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đến thời điểm lập các báo cáo này, Ngân hàng chưa công bố cổ tức.

29. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	864.908
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	25.949.643
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.593.434 84.610
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.508.824
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	106.813
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.825
	30.522.623

30. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	17.400.278
Trả lãi tiền vay	2.933.400
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	968.774
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.959
	21.314.411

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	
Hoạt động thanh toán	572.307
Hoạt động bảo lãnh	537.961
Hoạt động ngân quỹ	18.124
Dịch vụ đại lý	64.221
Hoạt động bảo hiểm	358.145
Dịch vụ khác	331.097
	1.881.855
Chi phí hoạt động dịch vụ	
Hoạt động thanh toán	(33.138)
Hoạt động ngân quỹ	(53.347)
Bưu điện, viễn thông	(39.823)
Dịch vụ đại lý	(61.393)
Hoạt động bảo hiểm	(183.982)
Dịch vụ khác	(67.500)
	(439.183)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.442.672

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	509.932
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	341.639
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	168.293
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(262.575)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(165.479)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(97.096)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	247.357

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

33. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

33.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	154.842
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(92.631)
(Trích)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	330
	62.541

33.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.845)
(Trích)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(8.612)
	(12.457)

34. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	600.471
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	36.462
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	190.505
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh số 17.3)	34.600
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	326
Thu khác	32.341
	894.705
Chi phí hoạt động khác	
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(152.243)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(91.363)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(164.238)
	(407.844)
Lãi thuần từ hoạt động khác	486.861

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ	63.022
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem <i>Thuyết minh số 14</i>)	(13.123)
	49.899

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012 triệu đồng</i>
Chi phí thuê khác và phí	24.399
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	106.692
Chi công tác phí	89.070
Chi phí đào tạo	36.964
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	1.532
Chi phí thông tin liên lạc	25.130
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	672.636
Chi phí quản lý chung	199.859
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	170.904
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	63.537
Chi phí thuê văn phòng	316.249
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.694
Chi phí dự phòng rủi ro khác (xem <i>Thuyết minh 17.3</i>)	31.303
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính (xem <i>Thuyết minh 15.2</i>)	101.989
	1.965.958

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

<u>Chỉ tiêu</u>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	16.380.923
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.167.362
- Không kỳ hạn	10.052.400
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.991.422
	37.887.175

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phát sinh thực tế trong giai đoạn từ 01/5/2012 đến 31/12/2012</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	18.215
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.866.519
2. Tiền thưởng	226.680
3. Thu nhập khác	79.140
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>2.172.339</u>
5. Tiền lương bình quân tháng	<u>12,81</u>
6. Thu nhập bình quân tháng	<u>14,91</u>

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách triệu đồng</i>
Bất động sản	294.444.744
Động sản	78.848.725
Chứng từ có giá	66.355.246
Tài sản khác	<u>56.847.028</u>
	<u>496.495.743</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1. Bảo lãnh tài chính			
Bảo lãnh vay vốn	314.074	(3.662)	310.412
Bảo lãnh khác	45.202.031	(757.081)	44.444.950
2. Cam kết thanh toán LC			
Thư tín dụng trả ngay	11.929.039	(464.368)	11.464.671
Thư tín dụng trả chậm	8.396.269	(154.997)	8.241.272
	65.841.413	(1.380.108)	64.461.305

Chỉ tiêu	31/12/2012	
		triệu đồng
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		14.981.369
Cam kết khác		14.981.369

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	triệu đồng
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi tại cơ quan quản lý - Giảm tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV - Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	5.341.722 (180.824) (23.636.344)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Giảm tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Giảm tiền vay từ các công ty liên doanh	326.425 (4.683.139) (1.084.159)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	19.717 (627.203)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả triệu đồng)
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý - Tiền gửi của cơ quan quản lý - Các khoản vay từ cơ quan quản lý	16.380.923 - -	- (3.563.119) (1.469.327)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 27.919 167.323	(754.404) - -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết - Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 1.402.378	(209.516) -

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	367.539.809	321.245.625	64.461.305	16.319	53.630.379
Nước ngoài	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín dụng khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

44.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng

TÀI SẢN

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

Tiền, vàng gửi tại TCTD khác
Cho vay các TCTD khác

Chứng khoán kinh doanh

Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác

Cho vay khách hàng 22.614 16.144 25.817 575.266

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng
để bán
Chứng khoán đầu tư giữ đến
ngày đáo hạn

Tài sản có khác

Các khoản phải thu
Các khoản lãi, phí phải thu
Tài sản Có khác

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ
tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tồn thắt theo quy định hiện hành.

Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản
đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định giá tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không nhận cảm lãi suất.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giải đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại triệu đồng			Từ 1-3 tháng triệu đồng			Từ 3-6 tháng triệu đồng			Từ 6-12 tháng triệu đồng			Kỳ thay đổi lãi suất		
		Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Từ 5 năm triệu đồng	Tổng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Từ 5 năm triệu đồng	Tổng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6-12 tháng triệu đồng
Tài sản																
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.295.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.295.068
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	48.200	35.999	46.448.653	1.300.349	5.600.485	2.195.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	8.088.864	25.884.661	93.285.155	139.877.745	60.277.730	11.321.360	1.188.153	-	-	-	-	-	-	-	-	54.629.606
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	5.349.847	1.050.000	36.638.853	5.359.454	1.000.000	49.398.154	-	-	-	-	-	-	4.232.225
Cho vay khách hàng (*)	-	4.213.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.213.404
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.228.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.228.999
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	15.687.983	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.687.983
Tài sản cố định	8.137.064	53.346.114	159.346.956	146.527.941	66.928.215	50.156.133	6.547.607	1.000.000	491.990.030							
Tổng tài sản																
Nợ phải trả																
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	300.000	26.487.287	10.874.223	6.767.311	2.385.695	4.165.600	-	-	-	-	-	-	-	-	50.980.116
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	96.781.381	92.539.931	36.529.253	69.275.152	7.933.820	-	-	-	-	-	-	-	-	303.059.537
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	16.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	35.136.927	9.695.421	12.248.686	6.153.030	2.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.615.687	4.881.657	6.562.603	497.881	8.531.558	4.218.630	3.363.492	28.055.821	-	-	-	-	-	-	9.615.687
Các khoản nợ khác (*)	-	45.068.933	137.845.746	122.225.443	49.947.475	82.292.405	16.318.050	3.363.492	457.061.544							
Tổng nợ phải trả	8.137.064	8.277.181	21.501.210	24.302.498	16.980.742	(32.136.272)	(9.770.443)	(2.363.492)	34.928.486							
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng																
Các cam kết ngoại bảng có tác động tối mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (riêng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.137.064	8.277.181	21.501.210	24.302.498	16.980.742	(32.136.272)	(9.770.443)	(2.363.492)	34.928.486							

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trang thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	Tổng VND triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	80.619	587.847	26.249	2.600.353	3.295.068
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.138.080	-	15.242.843	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	940.344	19.686.489	421.832	33.580.941	54.629.606
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	4.232.225	4.232.225
Cho vay khách hàng (*)	2.764.109	73.508.588	87.026	263.563.945	339.923.668
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	49.398.154	49.398.154
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.213.404	4.213.404
Tài sản cố định	9.025	8.499.007	7.967	4.228.999	4.228.999
Các tài sản Cố Khác (*)	-	-	-	15.687.983	15.687.983
Tổng tài sản	3.794.097	103.420.011	543.074	384.232.848	491.990.030
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	370.079	25.375.876	675.461	24.558.700	50.980.116
Tiền gửi của Khách hàng	3.363.971	21.437.869	86.040	278.171.657	303.059.537
(2.314.895)	(2.321.463)	(5.537.819)	(667.605)	(2.539.000)	16.319
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	37.402.477	87.026	25.523.098	66.334.064	
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.375.426	-	26.680.395	28.05.821	
Phát hành giấy tờ có giá	2.340.083	27.748	17.839	7.230.017	9.615.687
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	26.494.446	26.494.446
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.080.701	91.157.215	198.761	386.119.313	483.555.990
Trang thái tiền tệ nội bảng	(2.286.604)	12.262.796	344.313	(1.886.465)	8.434.040

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con. Đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- » Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- » Thời gian đáo hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.295.068	-	-	-	-	-	3.295.068
Tiền gửi tại NHNN	-	16.380.923	5.847.794	15.214.571	1.999.574	-	-	-	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	31.188.855	1.047.549	1.194.253	1.990.423	-	330.612	54.629.606	4.232.225
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.935.725	5.153.139	17.582.863	66.052.450	119.374.684	47.122.770	81.702.037	339.923.668	49.398.154
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.833.238	6.661.563	4.921.995	34.131.358	-	4.213.404	4.228.999
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	4.228.999	1.963.546	15.687.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.336.695	-	3.072.189	8.325.553	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Cổ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.983.925	5.153.139	73.665.191	79.756.060	144.573.862	91.579.255	94.278.598	491.990.030	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	15.782.640	10.442.405	14.031.900	10.723.171	-	50.980.116	-	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	93.732.635	95.588.677	105.804.405	7.683.820	250.000	303.059.537	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.319	-	-	-	16.319	-	-
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	125.807	9.766.820	14.047.247	18.531.021	22.863.169	65.334.064	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.892.129	6.562.604	8.018.248	4.219.348	3.363.493	28.055.821	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	961.584	2.478.159	2.058.648	2.275.348	1.841.948	9.615.687	-	-
Tổng nợ phải trả	-	116.511.114	124.838.665	143.960.448	43.432.707	28.318.610	457.061.544		
Mức chênh thanh Khoản ròng	2.983.925	5.153.139	(42.845.923)	(45.082.605)	613.414	48.146.548	65.959.988	34.928.486	

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giải đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012
Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỘ SƯNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỞ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ	Tài sản và nợ					Giá trị hợp lý
		Gửi đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	54.629.606 (*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	4.232.225 (*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.232.225	20.846.102	33.783.504	-	-	-	339.923.668 (*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	339.923.668	-	-	-	47.827.247 (*)
Cho vay Khách hàng	-	-	-	-	-	-	1.570.908 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	4.213.404 (*)
Chứng khoán gửi đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	13.931.589 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	13.931.589	-	-	-	13.931.589 (*)
Tài sản tài chính khác	4.232.225	22.417.010	404.019.684	55.335.719	-	486.004.638	-

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đơn vị: triệu VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ			Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	11.429.937	11.429.937	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	39.550.179	39.550.179	(*)	(*)
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	-	-	303.059.537	303.059.537	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	65.334.064	65.334.064	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.055.821	28.055.821	(*)	(*)
Công cụ tài chính phải sinh	16.319	-	-	-	-	-	16.319	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.615.687	9.615.687	(*)	(*)
16.319					457.045.225	457.061.544		

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng
12 năm 2012

Mẫu số B05/TCTD-HN

46. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thẻ chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thẻ chấp để
bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại
chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

		31/12/2012	Nghĩa vụ có liên quan
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	triệu đồng	
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	1.895.165	1.910.214	
	1.895.165	1.910.214	

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoài những sự kiện công bố trong các báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày lập các báo
cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12
năm 2012 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và các công
ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KÉ TOÁN

Loại tiền tệ	31/12/2012 đồng
USD	20.828
EUR	27.383
GBP	33.436
CHF	22.664
JPY	240,59
SGD	16.889
CAD	20.780
AUD	21.479

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Phó Trưởng phòng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Ngày 20 tháng 3 năm 2013



Bà Phan Thị Chính
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Cho mục đích quản trị nội bộ của Ngân hàng, Phụ lục dưới đây trình bày các thông tin so sánh về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Đồng thời, số liệu cộng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh cho cả giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng được trình bày cho mục đích tham khảo.

*Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài hợp nhất
được trình bày từ trang 7 đến trang 90*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	30/4/2012 Số sau điều chỉnh (*) triệu đồng	31/12/2012 Số đã báo cáo triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.375.365	3.375.365	3.295.068
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	11.039.201	11.039.201	16.380.923
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	45.811.893	45.811.893	54.317.104
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.827.567	5.827.567	27.013.464
Cho vay các TCTD khác	40.553.638	40.553.638	27.816.142
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(569.312)	(569.312)	(312.502)
Chứng khoán kinh doanh	2.554.224	2.554.224	4.104.905
Chứng khoán kinh doanh	2.681.874	2.681.874	4.232.225
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(127.650)	(127.650)	(127.320)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.304	20.304	-
Cho vay khách hàng	298.014.858	297.941.024	334.009.142
Cho vay khách hàng	305.578.705	305.578.705	339.923.668
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.563.847)	(7.637.682)	(5.914.526)
Chứng khoán đầu tư	48.735.567	48.715.879	48.964.824
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.590.596	47.590.596	47.827.246
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.550.000	1.550.000	1.570.908
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(405.029)	(424.717)	(433.330)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.046.322	4.035.452	3.851.763
Vốn góp liên doanh	2.896.640	2.896.640	2.763.777
Đầu tư vào công ty liên kết	423.461	423.461	448.532
Đầu tư dài hạn khác	975.005	975.005	1.001.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(248.784)	(259.654)	(361.641)
Tài sản cố định	3.641.067	3.637.407	4.228.999
Tài sản cố định hữu hình	1.488.641	1.484.981	1.759.385
Nguyên giá tài sản cố định	3.305.364	3.308.979	3.889.001
Hao mòn tài sản cố định	(1.816.723)	(1.823.998)	(2.129.616)
Tài sản cố định thuế tài chính	386.135	386.135	296.211
Nguyên giá tài sản cố định	785.741	785.741	634.307
Hao mòn tài sản cố định	(399.606)	(399.606)	(338.096)
Tài sản cố định vô hình	1.766.291	1.766.291	2.173.403
Nguyên giá tài sản cố định	2.093.730	2.093.730	2.537.540
Hao mòn tài sản cố định	(327.439)	(327.439)	(364.137)
Tài sản cố định	14.465.054	14.470.086	15.631.832
TỔNG TÀI SẢN	431.703.855	431.600.834	484.784.560

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất
được trình bày từ trang 7 đến trang 90

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	30/4/2012 Số sau điều chỉnh (*) triệu đồng	31/12/2012 Số đã báo cáo triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	40.035.893	40.035.893	11.429.937
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.248.000	30.248.000	39.550.179
Tiền gửi của các TCTD khác	7.642.468	7.642.468	8.063.268
Vay các TCTD khác	22.605.532	22.605.532	31.486.911
Tiền gửi của khách hàng	254.676.512	254.676.512	303.059.537
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	16.319
Các nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	64.787.448	64.787.448	65.334.064
Phát hành giấy tờ có giá	4.167.722	4.167.722	28.055.821
Các khoản nợ khác	11.657.886	11.299.173	10.635.271
Các khoản lãi, phí phải trả	5.504.664	5.504.664	6.175.848
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.239.074	4.874.832	3.439.839
Dự phòng rủi ro khác	914.148	919.676	1.019.584
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	405.573.461	405.214.748	458.081.128
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	16.405.280	16.405.280	24.429.611
Vốn điều lệ	14.290.923	14.290.923	23.011.705
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	29.996
Vốn đầu tư XDCB	1.911.115	1.911.115	-
Vốn khác	203.242	203.242	1.387.910
Quỹ của TCTD	9.054.120	9.054.120	375.848
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	273.315	273.315	(57.106)
Lợi nhuận chưa phân phối	189.769	445.461	1.746.093
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.922.484	26.178.175	26.494.446
LỢI ÍCH CÓ ĐỘNG THIẾU SỐ	207.910	207.910	208.986
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÓ ĐỘNG THIẾU SỐ	431.703.855	431.600.834	484.784.560

(*) Kết quả sau các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất
được trình bày từ trang 7 đến trang 90

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOAN TRƯỚC CÓ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON GIAI ĐOAN SAU CÓ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp cộng từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 cho mục đích tham khảo triệu đồng
Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/04/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	Giai đoạn từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012 Số đã báo cáo triệu đồng		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.787.440	15.786.633	30.522.623
(11.788.074)	(11.788.055)	(21.314.411)	(33.102.466)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.999.366	3.998.578	9.208.212
Thu nhập lãi thuần	877.612	869.932	1.881.855
Chi phí hoạt động dịch vụ	(176.742)	(176.742)	(439.183)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	700.870	693.190	1.442.672
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	82.700	82.700	247.357
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	114.114	114.114	62.541
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	97.957	97.957	(12.457)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	212.071	212.071	50.084
Thu nhập từ hoạt động khác	292.788	346.552	894.705
Chi phí hoạt động khác	(179.461)	(158.485)	(407.844)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	113.327	188.068	486.861
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17.796	17.146	49.899
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.126.130	5.191.753	11.485.085
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác	(1.514.089)	(1.196.005)	(2.283.857)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(164.434)	(164.635)	(324.189)
Chi phí hoạt động khác	(843.712)	(830.713)	(1.965.958)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.522.235)	(2.191.353)	(4.574.004)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.603.895	3.000.400	6.911.081
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.082.503)	(2.065.528)	(3.521.163)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	521.392	934.872	3.389.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(121.822)	(225.999)	(817.975)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(121.822)	(225.999)	(817.975)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	399.570	708.872	2.571.943
Lợi ích của cổ đông thiểu số	15.220	15.093	1.124
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU	384.350	693.780	2.570.819
			3.264.599

(*) Kết quả sau các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước cho các báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các điều chỉnh của Thanh tra Thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Phụ lục này không phải là một phần của các Báo cáo tài chính hợp nhất
được trình bày từ trang 7 đến trang 90

